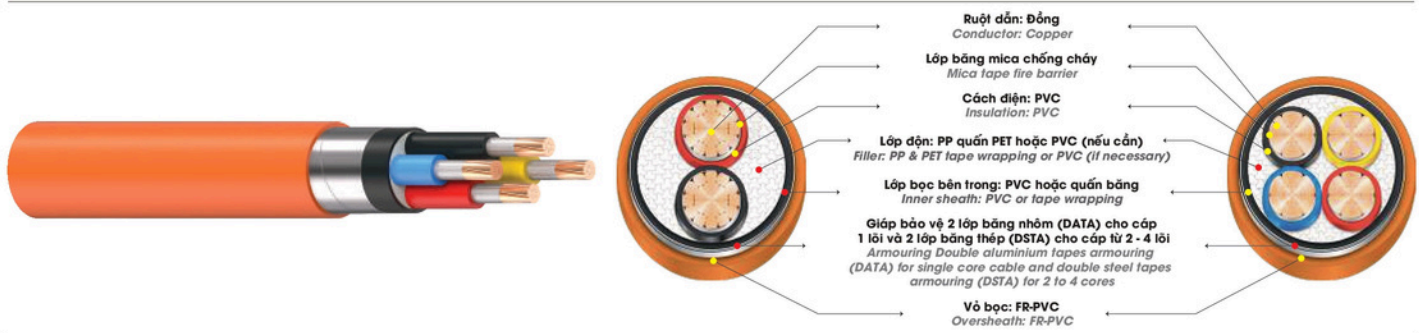


CÁP CHỐNG CHÁY, RUỘT ĐỒNG, GIÁP BẰNG KIM LOẠI, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC FR - PVC (CVV/DATA HOẶC DSTA/FR)

FIRE RESISTANT CABLES, COPPER CONDUCTOR, METALLIC TAPE ARMoured,
PVC INSULATED, FR - PVC SHEATHED (CVV/DATA OR DSTA/FR)



TIÊU CHUẨN:

- TCVN 5935 - 1 (IEC 60502 - 1)
- IEC 60332 - 1, 3; IEC 60331 - 21
- BS 4066 - 1, 3; BS 6387

CẤU TRÚC CÁP:

- Ruột dẫn: Sợi đồng ủ mềm cấp 2 theo IEC 60228
- Số lượng ruột dẫn: 1, 2, 3 hoặc 4
- Cách điện: PVC
- Chất đệm: PP quấn PET hoặc PVC, lớp bọc bên trong PVC
- Giáp kim loại: 2 dải băng thép hoặc nhôm
- Vỏ bảo vệ: FR - PVC

NHẬN BIẾT LỖI:

- * Bằng màu cách điện:
 - Cáp 1 lõi: màu đen
 - Cáp nhiều lõi: 2 lõi (đỏ, đen), 3 lõi (đỏ, vàng, xanh), 4 lõi (đỏ, vàng, xanh, đen).
- * Hoặc theo yêu cầu khách hàng.

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định U_0/U : 0.6/1kV
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch thời gian tối đa 5s: Đối với tiết diện ruột dẫn $> 300 \text{ mm}^2$: 140°C ; Đối với tiết diện ruột dẫn $\leq 300 \text{ mm}^2$: 160°C
- Cáp chịu được cháy ở 950°C trong 3h
- Cáp có đặc tính truyền lửa chậm, khó bắt cháy
- Bán kính uốn cong nhỏ nhất: $12xD$ (D: Đường kính của cáp)

ỨNG DỤNG:

- Lắp đặt cố định trong các công trình công cộng, hệ thống điện dự phòng, hệ thống khẩn cấp, hệ thống báo cháy, hệ thống phun nước chữa cháy, hệ thống báo khói và hút khói, hệ thống đèn thoát hiểm...

STANDARD:

- TCVN 5935 - 1 (IEC 60502 - 1)
- IEC 60332 - 1, 3; IEC 60331 - 21
- BS 4066 - 1, 3; BS 6387

CONSTRUCTION:

- Conductor: Annealed copper wire class 2 comply to IEC 60228
- Number of conductor: 1, 2, 3 or 4
- Insulation: PVC
- Filler: PP binder tape PET or PVC; Inner sheath: PVC
- Metallic armour: Double of steel tape or Aluminium tape
- Sheath: FR - PVC

IDENTIFICATION OF CORES:

- * By color of insulation:
 - Single core cable: Black
 - Multi-core cable: 2 cores (Red, black), 3 cores (red, yellow, blue), 4 cores (red, yellow, blue, black)
- * Or by customer's requirement.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage U_0/U : 0.6/1kV
- Maximum conductor temperature in normal operation 70°C
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: Conductor cross-section $> 300 \text{ mm}^2$: 140°C ; Conductor cross-section $\leq 300 \text{ mm}^2$: 160°C
- Cable are subjected to fire at 950°C for 3 hours
- The flame retardant cables have a significant reduced tendency to propagate fire
- Min. bend radius: $12xD$ (D: Overall diameter of cable)

APPLICATION:

- The flame retardant cables are proper used for public facilities, backup power systems, emergency systems, fire alarm systems, sprinklers, smoke detection and extraction equipment, emergency lighting and evacuation systems...



Số lõi	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày băng kim loại danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)						
No. of core	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of metal tape	Nominal thickness of sheath	Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/km
1	2.5	7	0.67	2.0	0.8	0.5	1.4	7.41	11.5	185
	4	7	0.85	2.6	1.0	0.5	1.4	4.61	12.4	222
	6	7	1.04	3.1	1.0	0.5	1.4	3.08	13.0	255
	10	7	cc	3.7	1.0	0.5	1.4	1.83	13.7	306
	16	7	cc	4.7	1.0	0.5	1.4	1.15	14.6	379
	25	7	cc	5.9	1.2	0.5	1.4	0.727	16.3	507
	35	7	cc	6.9	1.2	0.5	1.4	0.524	17.4	622
	50	19	cc	7.9	1.4	0.5	1.5	0.387	19.6	805
	70	19	cc	9.6	1.4	0.5	1.5	0.268	21.3	1,041
	95	19	cc	11.2	1.6	0.5	1.6	0.193	24.0	1,367
	120	19	cc	12.6	1.6	0.5	1.6	0.153	25.5	1,633
	150	19	cc	14.0	1.8	0.5	1.7	0.124	27.6	1,975
	185	37	cc	15.7	2.0	0.5	1.8	0.0991	30.0	2,396
	240	37	cc	18.0	2.2	0.5	1.9	0.0754	33.0	3,018
2	1.5	7	0.52	1.6	0.8	0.2	1.8	12.1	14.4	328
	2.5	7	0.67	2.0	0.8	0.2	1.8	7.41	15.4	384
	4	7	0.85	2.6	1.0	0.2	1.8	4.61	17.2	487
	6	7	1.04	3.1	1.0	0.2	1.8	3.08	18.8	595
	10	7	cc	3.7	1.0	0.2	1.8	1.83	21.3	704
	16	7	cc	4.7	1.0	0.2	1.8	1.15	23.2	874
	25	7	cc	5.9	1.2	0.2	1.8	0.727	27.2	1,212
	35	7	cc	6.9	1.2	0.2	1.8	0.524	29.7	1,524
	50	19	cc	7.9	1.4	0.2	1.8	0.387	32.5	1,874
	70	19	cc	9.6	1.4	0.2	1.9	0.268	36.5	2,453
	95	19	cc	11.2	1.6	0.2	2.1	0.193	41.2	3,182
	120	19	cc	12.6	1.6	0.5	2.2	0.153	45.7	4,288
	150	19	cc	14.0	1.8	0.5	2.3	0.124	50.5	5,206
	185	37	cc	15.7	2.0	0.5	2.4	0.0991	56.0	6,331
	240	37	cc	18.0	2.2	0.5	2.6	0.0754	61.7	7,849
3	1.5	7	0.52	1.6	0.8	0.2	1.8	12.1	15.2	366
	2.5	7	0.67	2.0	0.8	0.2	1.8	7.41	16.2	430
	4	7	0.85	2.6	1.0	0.2	1.8	4.61	18.5	577
	6	7	1.04	3.1	1.0	0.2	1.8	3.08	19.8	687
	10	7	cc	3.7	1.0	0.2	1.8	1.83	22.4	855
	16	7	cc	4.7	1.0	0.2	1.8	1.15	24.3	1,076
	25	7	cc	5.9	1.2	0.2	1.8	0.727	29.0	1,558
	35	7	cc	6.9	1.2	0.2	1.8	0.524	31.4	1,932
	50	19	cc	7.9	1.4	0.2	1.9	0.387	34.6	2,414
	70	19	cc	9.6	1.4	0.2	2.0	0.268	39.2	3,222
	95	19	cc	11.2	1.6	0.5	2.2	0.193	45.4	4,681
	120	19	cc	12.6	1.6	0.5	2.3	0.153	49.0	5,582
	150	19	cc	14.0	1.8	0.5	2.4	0.124	54.5	6,882
	185	37	cc	15.7	2.0	0.5	2.6	0.0991	59.7	8,305
	240	37	cc	18.0	2.2	0.5	2.8	0.0754	66.3	10,455
4	1.5	7	0.52	1.6	0.8	0.2	1.8	12.1	16.2	415
	2.5	7	0.67	2.0	0.8	0.2	1.8	7.41	17.3	497
	4	7	0.85	2.6	1.0	0.2	1.8	4.61	20.0	669
	6	7	1.04	3.1	1.0	0.2	1.8	3.08	21.5	815
	10	7	cc	3.7	1.0	0.2	1.8	1.83	24.2	1,023
	16	7	cc	4.7	1.0	0.2	1.8	1.15	27.0	1,355
5	25	7	cc	5.9	1.2	0.2	1.8	0.727	31.4	1,913

Số lõi	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày băng kim loại danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)						
No. of core	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of metal tape	Nominal thickness of sheath	Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/km
4	35	7	cc	6.9	1.2	0.2	1.8	0.524	34.2	2,388
	50	19	cc	7.9	1.4	0.2	2.0	0.387	38.5	3,085
	70	19	cc	9.6	1.4	0.5	2.1	0.268	44.4	4,554
	95	19	cc	11.2	1.6	0.5	2.3	0.193	50.5	5,947
	120	19	cc	12.6	1.6	0.5	2.4	0.153	54.8	7,191
	150	19	cc	14.0	1.8	0.5	2.6	0.124	59.8	8,681
	185	37	cc	15.7	2.0	0.5	2.7	0.0991	65.8	10,548
	240	37	cc	18.0	2.2	0.5	3.0	0.0754	73.0	13,272

LOẠI 3 PHA + 1 TRUNG TÍNH (3 PHASE + 1 NEUTRAL CORE)

Stt	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)						Chiều dày cách điện danh định		Chiều dày băng kim loại danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C		Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Pha (Phase)			Trung tính (Neutral core)			Nominal thickness of insulation				Max. DC resistance of conductor at 20°C			
No.	Nominal Area	Số sợi No. of wire	Đ.k sợi (*) Dia. of wire	Đường kính ruột dẫn (*) Dia.of conductor (*)	Số sợi No. of wire	Đ.k sợi (*) Dia. of wire	Đường kính ruột dẫn (*) Dia.of conductor (*)	Pha (Phase)	Trung tính (Neutral core)	Nominal thickness of metal tape	Nominal thickness of sheath	Pha (Phase)	Trung tính (Neutral core)	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm		mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	mm	kg/km
1	3x2.5 + 1x1.5	7	0.67	2.0	7	0.52	1.6	0.8	0.8	0.2	1.8	7.41	12.1	17.0	477
2	3x4 + 1x2.5	7	0.85	2.6	7	0.67	2.0	1.0	0.8	0.2	1.8	4.61	7.41	19.0	612
3	3x6 + 1x4	7	1.04	3.1	7	0.85	2.6	1.0	1.0	0.2	1.8	3.08	4.61	21.0	777
4	3x10 + 1x6	7	cc	3.8	7	1.04	3.1	1.0	1.0	0.2	1.8	1.83	3.08	23.7	969
5	3x16 + 1x10	7	cc	4.7	7	cc	3.8	1.0	1.0	0.2	1.8	1.15	1.83	25.8	1,240
6	3x25 + 1x10	7	cc	5.9	7	cc	3.8	1.2	1.0	0.2	1.8	0.727	1.83	30.0	1,703
7	3x25 + 1x16	7	cc	5.9	7	cc	4.7	1.2	1.0	0.2	1.8	0.727	1.15	30.4	1,779
8	3x35 + 1x16	7	cc	6.9	7	cc	4.7	1.2	1.0	0.2	1.8	0.524	1.15	32.4	2,132
9	3x35 + 1x25	7	cc	6.9	7	cc	5.9	1.2	1.2	0.2	1.8	0.524	0.727	33.4	2,262
10	3x50 + 1x25	19	cc	7.9	7	cc	5.9	1.4	1.2	0.2	1.9	0.387	0.727	36.2	2,744
11	3x50 + 1x35	19	cc	7.9	7	cc	6.9	1.4	1.2	0.2	1.9	0.387	0.524	37.0	2,858
12	3x70 + 1x35	19	cc	9.6	7	cc	6.9	1.4	1.2	0.2	2.0	0.268	0.524	40.7	3,645
13	3x70 + 1x50	19	cc	9.6	19	cc	7.9	1.4	1.4	0.2	2.1	0.268	0.387	41.8	3,826
14	3x95 + 1x50	19	cc	11.2	19	cc	7.9	1.6	1.4	0.5	2.2	0.193	0.387	47.2	5,255
15	3x95 + 1x70	19	cc	11.2	19	cc	9.6	1.6	1.4	0.5	2.3	0.193	0.268	48.4	5,542
16	3x120 + 1x70	19	cc	12.6	19	cc	9.6	1.6	1.4	0.5	2.3	0.153	0.268	51.4	6,397
17	3x120 + 1x95	19	cc	12.6	19	cc	11.2	1.6	1.6	0.5	2.4	0.153	0.193	54.0	6,916
18	3x150 + 1x70	19	cc	14.0	19	cc	9.6	1.8	1.4	0.5	2.5	0.124	0.268	56.4	7,673
19	3x150 + 1x95	19	cc	14.0	19	cc	11.2	1.8	1.6	0.5	2.5	0.124	0.193	57.6	8,006
20	3x185 + 1x95	37	cc	15.7	19	cc	11.2	2.0	1.6	0.5	2.6	0.0991	0.193	61.8	9,357
21	3x185 + 1x120	37	cc	15.7	19	cc	12.6	2.0	1.6	0.5	2.7	0.0991	0.153	63.0	9,671
22	3x240 + 1x120	37	cc	18.0	19	cc	12.6	2.2	1.6	0.5	2.8	0.0754	0.153	68.4	11,726
23	3x240 + 1x150	37	cc	18.0	19	cc	14.0	2.2	1.8	0.5	2.9	0.0754	0.124	69.7	12,122
24	3x240 + 1x185	37	cc	18.0	37	cc	15.7	2.2	2.0	0.5	2.9	0.0754	0.0991	71.2	12,584

CC - Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt.

(*) Giá trị tham khảo: Để thiết kế, phục vụ cho vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm. Ngoài ra chúng tôi cũng có thể sản xuất các loại cáp khác có kết cấu và tiêu chuẩn theo yêu cầu khách hàng.

CC - Circular Compacted Stranded Conductor.

(*) Reference value: For design, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.

We commit to providing customized cable solution to suit any customer standards and requirements.